

KẾ HOẠCH

Thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế 8% năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên; Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 07/01/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về mục tiêu và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2025; Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 24/01/2025 của Tỉnh ủy Cao Bằng thực hiện Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên; Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 ở mức 8% với các nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2024

Năm 2024, trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng đã khẳng định sự phục hồi, tăng trưởng tích cực, đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 12.771,716 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 25.203,769 tỷ đồng (giá hiện hành); tốc độ tăng trưởng đạt: 6,74%¹, tương đương tăng 806,4 tỷ đồng (giá so sánh), tăng 2.457,1 tỷ đồng (giá hiện hành), đây là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ đầu nhiệm kỳ; GRDP bình quân đầu người ước đạt 45,13 triệu đồng/người (thấp hơn 1,85 triệu đồng/người so với kế hoạch năm). Trong đó, kết quả tăng trưởng trên các khu vực kinh tế cụ thể như sau:

1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)

Năm 2024 tình hình sản xuất NLTS gặp nhiều khó khăn và thách thức, nhất là khu vực trồng trọt và thủy sản do chịu ảnh hưởng lớn của cơn bão số 3 gây ngập lụt, lũ quét, sạt lở, vùi lấp... nhưng với sự vào cuộc của các cấp, các ngành trong việc hướng dẫn bà con nông dân tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với diễn biến thời tiết, vì vậy đã đem lại kết quả nhất định: Diện tích và năng suất nhiều loại cây trồng trọng điểm của tỉnh đạt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước như thuốc lá, lúa,...; chăn nuôi phát triển tốt, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước; sản xuất thủy sản giảm nhẹ, lâm nghiệp tăng nhẹ so với cùng kỳ.

¹ (Quý I/2024 tăng 3,14%; Quý II tăng 11,08%; Quý III/2024 tăng 6,04%; Quý IV tăng 5,78%). Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,9%, đóng góp 1,64 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,22%, đóng góp 4,19 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,59%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm Khu vực NLTS đạt 2.672,086 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 5.249,105 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 3,25%, tương đương tăng 85 tỷ đồng (giá so sánh), 412,6 tỷ đồng (giá hiện hành) so với năm 2023; đóng góp 0,70 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; tỷ trọng khu vực NLTS chiếm 20,83% trong tổng GRDP; đóng vai trò quan trọng và mang tính ổn định trong tăng trưởng, phát triển kinh tế của tỉnh; giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên 1 đơn vị diện tích (ha) đạt 48 triệu đồng/ha. Trong khu vực NLTS, giá trị sản phẩm cây trồng hàng năm chiếm tỷ trọng cao, chiếm 52% trong giá trị NLTS (trong đó 3 sản phẩm chính là lúa, ngô, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn, đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế khu vực NLTS, chiếm 38%); cây lâu năm chiếm 7%; chăn nuôi chiếm 30%, lâm nghiệp chiếm 7%,... Năm 2024 tăng trưởng khu vực NLTS đạt khá do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ ngô sang cây thuốc lá nên cây thuốc lá tăng khá nhiều, diện tích và sản lượng tăng 37% so với cùng kỳ năm trước.

2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Tổng sản phẩm khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2024 đạt 2777,1 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 4.786,87 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 9,9%, tương đương tăng 196,1 tỷ đồng (giá so sánh), 921,2 tỷ đồng (giá hiện hành). Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 18,99% trong tổng GRDP; trong đó khu vực công nghiệp chiếm tỷ trọng 13,28%, khu vực xây dựng chiếm tỷ trọng 5,7%. Trong sản xuất công nghiệp, ngành khai khoáng chiếm 20%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 57%, riêng phiêu thép chiếm 40%; công nghiệp điện chiếm 21%...

Hoạt động sản xuất công nghiệp duy trì ổn định. Trong năm, một số đơn vị có quy mô sản xuất lớn, từ trước tạm ngừng hoạt động đến nay đã hoạt động trở lại. Ngành khai khoáng và ngành sản xuất phân phối điện tăng cao do có sản phẩm quặng niken đồng của Công ty Cổ phần khoáng sản Tấn Phát được khai thác ổn định, tăng đều trong năm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng do những tháng giữa năm thời tiết mưa nhiều, lưu lượng nước trên sông lớn, các nhà máy thủy điện trên địa bàn chạy hết công suất, sản lượng điện sản xuất đều tăng cao so với năm trước; riêng ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm nhẹ so với năm trước do các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn phải đối mặt với khó khăn về thị trường đầu ra, đơn hàng nhỏ lẻ, khả năng tài chính hạn hẹp dẫn đến doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Tổng sản phẩm công nghiệp đạt 1.278,4 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 3.347,991 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 21,64%, tương đương tăng 227,5 tỷ đồng (giá so sánh), 956 tỷ đồng (giá hiện hành).

Lĩnh vực xây dựng: ngay từ đầu năm, các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tuy nhiên tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh chậm do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu khan hiếm, vướng mắc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, các Chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân chậm do các văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa đồng bộ, đầy đủ... Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 đạt 81,6% kế hoạch vốn đã phân bổ, đạt tỷ lệ giải

ngân cao nhất kể từ đầu nhiệm kỳ, là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của tỉnh. Tổng sản phẩm xây dựng đạt 898,771 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 1439 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng âm 3,37%, tương đương giảm 31,3 tỷ đồng (giá so sánh), giảm 34,9 tỷ đồng (giá hiện hành) so với năm 2023.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024 theo giá hiện hành ước thực hiện được 9.984,69 tỷ đồng, tăng 6,10% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn 5.969,43 tỷ đồng, tăng 1,57% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư ngoài Nhà nước 4.015,18 tỷ đồng, tăng 13,66%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 0,08 tỷ đồng. Trong vốn Nhà nước trên địa bàn, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước thực hiện được 4.746,24 tỷ đồng, chiếm 79,51% và giảm 0,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: 4.205,08 tỷ đồng là vốn ngân sách Nhà nước địa phương quản lý, tăng 1,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong vốn ngoài Nhà nước, vốn của các tổ chức doanh nghiệp ước thực hiện được 1.529,40 tỷ đồng, tăng 35,30% so với cùng kỳ năm trước, do các dự án lớn ngoài Nhà nước đang thực hiện bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thiện. Ngoài ra, trong năm có nhiều dự án được cấp mới chủ trương đầu tư và khởi công thực hiện như: dự án thủy điện Thượng Hà tổng mức đầu tư 400 tỷ đồng, dự án thủy điện Bảo Lạc A tổng mức đầu tư 1.444 tỷ đồng... Vốn đầu tư của dân cư ước thực hiện được 2.485,78 tỷ đồng, tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước; phần lớn dân cư đầu tư về sửa chữa lớn nhà ở, xây nhà, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, xây lò sấy, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đầu tư trâu bò sinh sản, trồng cây lâu năm. Sau ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) nhiều hộ dân đã đầu tư sửa chữa nhà cửa, khắc phục hậu quả sau cơn bão, phục hồi sản xuất kinh doanh... nên phần đầu tư của hộ dân cư tăng cao hơn so với năm trước.

3. Khu vực dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ năm 2024 tăng trưởng tốt và diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp, doanh thu đa số các ngành tăng cao so với cùng kỳ năm trước do cung - cầu tiêu dùng hồi phục cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch và các ngành dịch vụ đi kèm nhờ hiệu quả của các chương trình kích cầu tiêu dùng, xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh năm 2024 thông qua việc tổ chức hội chợ, phiên chợ; Hội nghị kết nối đầu mối giao thương mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh về cảnh quan thiên nhiên, lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc.

Tổng sản phẩm dịch vụ đạt trên 7.448 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 14.236,2 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 7,22%, tương đương 501,5 tỷ đồng (giá so sánh), 1.207,741 tỷ đồng (giá hiện hành). Năm 2024, lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 56,5% trong tổng GRDP; trong đó lĩnh vực thương mại, du lịch, ăn uống, lưu trú chiếm tỷ trọng 8%; khu vực dịch vụ công bao gồm Khối Đảng, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục,... chiếm tỷ trọng 27%; còn lại là nhà ở tự có, ngân hàng, thông tin truyền thông... có tỷ trọng 23%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 12.649,64 tỷ đồng, tăng 16,84% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.385,98 tỷ đồng,

tăng 18,88% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước tính đạt 14,63 tỷ đồng, tăng 21,01%; doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 899,81 tỷ đồng, tăng 25,01%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn (bao gồm cả giá trị hàng hóa giám sát) đạt 946,462 triệu USD, vượt 32% kế hoạch năm, tăng 29% so với năm 2023; trong đó: Kim ngạch nhập khẩu 161,992 triệu USD, đạt 82% kế hoạch năm; kim ngạch xuất khẩu 609,521 triệu USD, vượt 68% kế hoạch năm; kim ngạch giám sát 174,949 triệu USD, vượt 13% kế hoạch năm.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 đạt 449,06 tỷ đồng, tăng 7,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 189,27 tỷ đồng, tăng 16,88%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 251,25 tỷ đồng, tăng 0,46%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,54 tỷ đồng, tăng 12,81% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân năm 2024 tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 06 nhóm hàng tăng giá², 05 nhóm hàng giảm giá³ so với cùng kỳ năm trước.

4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Hoạt động thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt nhiều kết quả tích cực. Tổng thu ngân sách nhà nước, thu nội địa và thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đều tăng so với cùng kỳ năm trước và vượt so với dự toán Trung ương, HĐND tỉnh giao, cụ thể: Thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.523,98 tỷ đồng, vượt 43% dự toán Trung ương giao, vượt 32% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: thu nội địa 1.535,1 tỷ đồng, vượt 29% dự toán Trung ương giao, vượt 16% dự toán HĐND tỉnh giao; thu xuất nhập khẩu 926,1 tỷ đồng, vượt 60% dự toán Trung ương giao, vượt 54% dự toán HĐND tỉnh giao. Tổng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt 474,467 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương 931,561 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng 5,59%, tương đương 25,1 tỷ đồng (giá so sánh), 86,99 tỷ đồng (giá hiện hành); chiếm tỷ trọng 3,7% trong tổng GRDP trên địa bàn tỉnh. Chi ngân sách cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách.

II. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG CHỦ YẾU

1. Bối cảnh tình hình

Năm 2025 là năm có ý nghĩa then chốt, tạo nền tảng để đất nước bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, văn minh, thịnh vượng của dân tộc, do đó cần “tăng tốc, bứt phá”, tập trung phân đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nhiệm kỳ 2021 - 2025, tạo

² nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,57%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,37%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,06%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,69%; nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,92%.

³ nhóm giáo dục giảm 6,79%; nhóm giao thông giảm 2,80%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,69%; nhóm may mặc, giày dép, mũ nón giảm 0,15%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,05% so với bình quân cùng kỳ.

đà tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030. Tỉnh Cao Bằng triển khai thực hiện kế hoạch tăng trưởng kinh tế 8% trong bối cảnh dự báo có những yếu tố thuận lợi đan xen với khó khăn, thách thức:

- Thời cơ, thuận lợi:

Kết quả tăng trưởng và sự phục hồi rõ nét của nền kinh tế địa phương trong năm 2024, với tốc độ tăng trưởng ước đạt 6,74%, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ đầu nhiệm kỳ.

Nhiều quy định pháp luật mới được ban hành, có tính đột phá về đất đai, bất động sản, đầu tư, ngân sách nhà nước, chứng khoán, quản lý tài sản công... tạo thuận lợi trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi thông các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Quyết tâm chính trị cao của Đảng, Nhà nước và địa phương, tăng tốc, bứt phá, tạo tiền đề đưa đất nước vào kỷ nguyên mới.

Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, sự phối hợp của các Ban, Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, Thành phố trong cả nước.

- Khó khăn, thách thức:

Chính sách thương mại của các nước lớn: Mỹ, Trung Quốc; áp lực tỷ giá, xu hướng dòng vốn đầu tư gián tiếp toàn cầu rút khỏi các thị trường đang phát triển và mới nổi; sức ép cạnh tranh gia tăng ở thị trường xuất khẩu và trong nước; xu hướng gia tăng hàng rào thương mại, thuế quan để bảo hộ sản xuất sẽ tác động lớn đến kinh tế trong nước nói chung và kinh tế tỉnh Cao Bằng nói riêng.

Kinh tế địa phương còn những điểm nghẽn, khó khăn, yếu kém chậm được khắc phục: quy mô nền kinh tế nhỏ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn thấp... gây áp lực lớn đến việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu

Tỉnh Cao Bằng phấn đấu mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 8%, tương đương quy mô GRDP theo giá so sánh đạt 13.794 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,3%; công nghiệp - xây dựng tăng 11,9% (trong đó: Công nghiệp tăng 12,9%, xây dựng tăng 10,5%); dịch vụ tăng 8,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 8,6%.

GRDP bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng.

Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên 1 đơn vị diện tích (ha) đạt 50 triệu đồng.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn (bao gồm cả giá trị hàng hóa giám sát) đạt 900 triệu USD. Trong đó: Kim ngạch nhập khẩu đăng ký tại địa bàn, kim ngạch xuất khẩu đăng ký đạt 710 triệu USD; giá trị hàng hóa giám sát đạt: 190 triệu USD.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.143 tỷ đồng. Trong đó: Thu nội địa đạt 1.432 tỷ đồng; thu xuất nhập khẩu đạt 710 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 11%.

Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/ bê tông hóa mặt đường đạt 85%. Tỷ lệ xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/ bê tông hóa đạt 100%.

Hoàn thành thông tuyến đường bộ Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, tạo cơ sở thông xe kỹ thuật vào năm 2026.

3. Dự báo các động lực tăng trưởng

3.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2025, dự kiến nếu không có những yếu tố bất thường xảy ra, tổng sản phẩm NLTS ước đạt 2.761 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương khoảng 5.558 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng khoảng 3,3%, tương đương 89 tỷ đồng (giá so sánh), 308 tỷ đồng (giá hiện hành) so với năm 2024. Để đạt mức tăng trưởng này, ngành nông nghiệp dự kiến: tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2025 cần đạt khoảng 4.960 tỷ đồng (giá so sánh); tăng 179,6 tỷ đồng so với năm 2024. Các động lực tăng trưởng chính gồm:

a) Đối với các sản phẩm trồng trọt: Phần đầu giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt cả năm đạt 2.915 tỷ đồng, tăng 94,6 tỷ đồng so với năm 2024, một số sản phẩm tạo ra giá trị tăng thêm như:

- *Cây hàng năm:*

+ Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng trên 305 nghìn tấn, tăng 3,5% so với năm 2024. Trong đó, sản lượng lúa đạt trên 140,6 nghìn tấn, tổng giá trị sản xuất cả năm đạt 760,5 tỷ đồng, tăng 6,3 tỷ đồng; sản lượng ngô: 160 nghìn tấn, giá trị sản xuất đạt 747.327 tỷ đồng, tăng 29,5 tỷ đồng; sản lượng đậu tương trên 2.000 tấn, tăng 9,3%; sản lượng lạc trên 270 tấn, tăng 20,9%. Dự kiến năm 2025 thời tiết thuận lợi, bà con gieo trồng đúng thời vụ, các diện tích bị ảnh hưởng bởi bão được khôi phục, gieo trồng trong vụ đông xuân nên diện tích và sản lượng lương thực có hạt tăng cao.

+ Cây thuốc lá dự kiến đạt trên 14,5 nghìn tấn, giá trị sản xuất đạt 385,7 tỷ đồng, tăng 9,97 tỷ đồng, là một trong những động lực tăng trưởng chính của khu vực này; giá thuốc lá tăng cao, nhu cầu thị trường lớn, dự kiến người dân tiếp tục duy trì và mở rộng vùng trồng; tại các huyện Hà Quảng, Hòa An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Nguyên Bình, một số diện tích cây hàng năm có hiệu quả kinh tế không cao được thay thế bằng cây thuốc lá. Hiện nay, một số xã đã xây dựng được vùng, mô hình thuốc lá chất lượng cao, bà con sử dụng giống mới và áp dụng đúng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc nên năng suất ngày càng cao, diện tích vùng trồng thuốc lá toàn tỉnh ước đạt gần 5.260 ha tăng 1,5% so với năm 2024, tương đương tăng thêm 77 ha.

+ Cây mía: diện tích gieo trồng dự kiến trên 2.800ha, sản lượng khoảng 193.875 tấn; giá trị sản xuất đạt 127,4 tỷ đồng, tăng 6,1 tỷ đồng, duy trì vùng trồng, tăng nhẹ diện tích, do giá bán có xu hướng tăng và ổn định về đầu ra nên người dân có xu hướng quay lại trồng mía.

+ Cây dong riềng: diện tích khoảng 906 ha, sản lượng 49,6 nghìn tấn, giá trị sản xuất ước đạt 63,1 tỷ đồng, tăng 4,1 tỷ đồng; việc trồng dong riềng gắn với chế biến mặt hàng miến dong Cao Bằng đem lại giá trị kinh tế cao, các cơ sở chế biến miến dong trên địa bàn ngày càng tăng lên. Với lợi thế về đất đai, khí hậu và kinh nghiệm sản xuất của người dân, cùng với việc triển khai hỗ trợ sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cây dong riềng thương phẩm dự kiến năng suất, sản lượng dong giềng tiếp tục tăng.

+ Cây thạch đen: Diện tích trồng khoảng 570 ha, sản lượng trên 3.300 tấn, tăng 16,2% so với năm 2024, giá trị sản xuất đạt 40,9 tỷ đồng, tăng 5,4 tỷ đồng.

+ Ngoài ra, các loại cây trồng khác đảm bảo thực hiện đủ diện tích gieo trồng, cho năng suất và chất lượng tốt.

- Các loại cây trồng lâu năm:

Trong những năm gần đây tỉnh đã đưa các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao về trồng thử nghiệm. Một số loại cây phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng được mở rộng quy mô theo hướng “sản xuất trồng trọt thông minh ứng dụng công nghệ cao” để hình thành vùng trồng chuyên canh các loại cây có giá trị kinh tế cao, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhiều cây trồng lâu năm đã được triển khai trồng theo mô hình và nhận được sự đồng tình, hưởng ứng của người dân, doanh nghiệp như: lê trồng tại huyện Thạch An, Nguyên Bình, Hòa An...; mận trồng mới nhiều tại huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình...; cây na trồng tại Hoà An,... và “Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050” đang được triển khai trồng tại huyện Quảng Hòa, Hạ Lang, Nguyên Bình, Thạch An. Dự kiến năm 2025 các mô hình này tiếp tục phát huy hiệu quả.

Duy trì và mở rộng diện tích trồng các loại cây lâu năm (diện tích gieo trồng toàn tỉnh một số cây trồng như: cây thanh long khoảng: 109 ha; cây chuối: 435 ha; cây dứa: 178 ha; cây cam: 253 ha; chè búp: 243 ha...).

b) Đối với các sản phẩm chăn nuôi: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ước đạt 1.443 tỷ đồng, tăng 4,79%, tương ứng 65,7 tỷ đồng.

Tổng đàn gia súc, gia cầm dự kiến tiếp tục tăng trưởng: Tổng đàn gia súc đạt khoảng: 591.823 con, tăng 6,7% (đàn bò tăng 15%; đàn lợn tăng 6%); Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 3.321.325 con, tăng 6%; tiếp tục phát triển các đàn trâu, bò tại các huyện Hoà An, Hà Quảng, Quảng Hoà với các trang trại chăn nuôi; người dân đầu tư chăm sóc; lựa chọn, mở rộng chăn nuôi các giống mang lại hiệu quả kinh tế cao (gà lai, siêu trứng, vịt cỏ, vịt siêu trứng..); các biện pháp phòng chống đói rét và dịch bệnh trên đàn vật nuôi được các địa phương triển khai hiệu quả; các chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ được duy trì, phát triển (chuỗi nuôi trâu sinh sản, bò sinh sản, gà ri, vịt cỏ); trên cơ sở đó, sản lượng thịt hơi xuất chuồng

các loại đạt khoảng 41 nghìn tấn, tăng 7,8%. Trong đó: thịt trâu: 2.481 tấn, tăng 10,17%; thịt lợn: 31.037 tấn, tăng 9,72%; thịt gà: 5508, tăng 2%...

c) Sản xuất lâm nghiệp: Giá trị sản xuất lâm nghiệp tiếp tục tăng trưởng, đạt khoảng 439 tỷ đồng, tăng 3,5% tương ứng tăng 15 tỷ đồng so với năm 2024.

- Diện tích rừng khoán, bảo vệ theo chính sách (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên tăng thêm khoảng trên 273.293 ha. Dự kiến thời tiết thuận lợi, diện tích trồng rừng tăng, các hộ dân chủ động mua cây giống, trồng mới rừng trên đất được giao khoán và các khu vực đã khai thác.

- Tiếp tục khai thác giá trị các cây lấy gỗ, cây lâm nghiệp cho giá trị kinh tế cao trên diện tích lâm nghiệp hiện có, sản lượng gỗ và các sản phẩm thu nhập từ rừng tăng: Dự kiến sản lượng khai thác gỗ năm 2025 là 25.100 m³, ước tính giá trị bán lâm sản là 52,614 tỷ đồng. Dự kiến sản lượng khai thác lâm sản trừ gỗ (lâm sản ngoài gỗ) ước tính giá trị bán lâm sản là 204,976 tỷ đồng. Các sản phẩm thu nhập từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác ước tính giá trị bán là 18,838 tỷ đồng. Hoạt động dịch vụ bảo vệ rừng dự kiến là 231.520,66 ha, dự kiến kinh phí thực hiện 30,537 tỷ đồng.

- Triển khai kế hoạch thực hiện nội dung đột phá về phát triển nông nghiệp thông minh và nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đặc hữu gắn với chế biến năm 2025 sẽ tiếp tục mở rộng diện tích các loại cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao: mở rộng thêm 382 ha cây Hồi tại các huyện: Bảo Lâm 165 ha, Bảo Lạc 80 ha, Trùng Khánh 100 ha, Hạ Lang 5 ha, Quảng Hòa 17 ha, Thạch An 15 ha; 316 ha cây Quế tại các huyện: Bảo Lâm 31 ha, Hạ Lang 45 ha, Thạch An 30 ha, thành phố Cao Bằng 10 ha, Nguyên Bình 200 ha; 300 ha cây Trúc Sào tại các huyện: Nguyên Bình 100 ha, Bảo Lạc 200 ha (cây quế, hồi, trúc sào, cây dược liệu); tiếp tục mở rộng diện tích khoảng 382 ha cây Hồi tại các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hạ Lang, Quảng Hòa, Thạch An; 316 ha cây Quế tại các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hạ Lang, Hòa An, Thạch An, thành phố Cao Bằng; 300 ha cây Trúc Sào tại các huyện: Nguyên Bình, Bảo Lạc; 138 ha cây Mác ca tại các huyện: Hạ Lang, Quảng Hòa, Hòa An, thành phố Cao Bằng tạo động lực tăng trưởng dài hạn cho khu vực NLTS.

d) Về nuôi trồng thủy sản: Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản trên 400ha mặt nước, sản lượng khai thác khoảng 125 tấn, tăng 1,46%, giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản đạt 20 tỷ đồng, tăng 8,57%, tương ứng 1,6 tỷ đồng.

đ) Dịch vụ nông nghiệp: Phần đầu giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp cả năm đạt 141,7 tỷ đồng, tăng 2,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

3.2. Khu vực công nghiệp và xây dựng

a) Công nghiệp

Đề đạt tốc độ tăng trưởng chung 8%, ngành Công nghiệp cần tăng ít nhất 12,9%, tương đương tăng khoảng 165 tỷ đồng (giá so sánh), 606,6 tỷ đồng (giá hiện hành); tổng sản phẩm ngành công nghiệp đạt khoảng 2436,4 tỷ đồng (theo giá so sánh), 3955 tỷ đồng (giá hiện hành).

Dự báo một số thuận lợi và động lực tăng trưởng chính:

Trong năm 2025 Chính phủ và các địa phương sẽ tiếp tục nỗ lực đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, góp phần quan trọng kích cầu, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh trong nước và có tác động tích cực đến phát triển sản xuất ở một số ngành như: thép, vật liệu xây dựng, cơ khí... Nhiều chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đã được ban hành và bắt đầu triển khai tích cực, đồng bộ trong năm 2025, là tiền đề quan trọng giúp cộng đồng doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

Để tăng trưởng khu vực này, tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ lực, gia tăng sản lượng, cụ thể: Quặng mangan: 50 nghìn tấn, tăng 35,91%; phôi thép: 220 nghìn tấn, tăng 28,29%; đường RE: 13 nghìn tấn, tăng 46,56%; đá xây dựng: 300 nghìn tấn, tăng 127,32%; chiếu trúc: 75 nghìn chiếc, tăng 211,85%; nước máy thương phẩm: 6800m³, tăng 12,23%. Duy trì hoạt động khai thác, chế biến của các đơn vị hiện đang hoạt động sản xuất kinh doanh đạt công suất ổn định theo kế hoạch đăng ký, trong đó các doanh nghiệp lớn như: Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng; khai thác quặng niken của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Phát; Công ty cổ phần mica đường Cao Bằng; Công ty khoáng sản Niko...

Tập trung khai thác năng lực sản xuất mới để tạo đà tăng trưởng cho khu vực công nghiệp: trên địa bàn tỉnh dự báo năm 2025 đưa vào hoạt động mới một số dự án công nghiệp dự kiến tạo ra giá trị tăng thêm như: 02 nhà máy thủy điện: Thủy điện Pác Khuổi (công suất 7MW, sản lượng điện 24,42 triệu Kwh), thủy điện Hồng Nam (công suất 24MW, sản lượng điện 82,1 triệu Kwh); 2 dự án công nghiệp chế biến, chế tạo: Cơ sở chế biến bảo quản nông sản và sản xuất tinh bột Khang Bảo; Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng Nam Phong; 06 dự án khai thác khoáng sản: Mỏ đá Bó Chiêu, Mỏ đá Tổng Hoảng, Mỏ đá Lũng Vài, Mỏ đá Lũng Làn, Dự án khai thác và tuyển khoáng mỏ Táp Ná, Dự án khai thác quặng Bauxit khu vực Đại Tổng, trong đó: Dự án khai thác quặng Bauxit khu vực Đại Tổng, công suất 240 nghìn tấn/năm; dự án Khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxit Táp Ná, công suất 1,5 triệu tấn quặng tinh/năm.

b) Xây dựng

Năm 2025 lĩnh vực xây dựng có nhiều thuận lợi như: Chính phủ tiếp tục quan tâm, chỉ đạo quyết liệt đẩy mạnh triển khai thực hiện đầu tư công; nhiều quy định pháp luật mới về đất đai, bất động sản, đầu tư, ngân sách nhà nước... được ban hành, có tính đột phá, tạo thuận lợi trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi thông các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Do vậy, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành xây dựng phấn đấu thực hiện các mục tiêu tăng trưởng khoảng 10,5%, đạt khoảng gần 993,2 tỷ đồng (giá so sánh), tăng khoảng 94,4 tỷ đồng (giá so sánh), 194,2 tỷ đồng (giá hiện hành). Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 5.071 tỷ đồng (giá hiện hành) và đạt 3.083 tỷ đồng (giá so sánh);

Động lực tăng trưởng chính:

Năm 2025, số vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh khoảng 4.391 tỷ đồng. Trong đó trên 2.000 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 47% tổng vốn đầu tư công) bố trí cho

cho dự án đầu tư trọng điểm tuyến Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng), cùng với trên 4000 tỷ đồng vốn đăng ký thực hiện trong năm của Nhà đầu tư, do đó, giải ngân vốn đầu tư cao tốc kỳ vọng tạo tăng trưởng mạnh cho khu vực CNXD; số vốn đầu tư công còn lại bố trí cho các chương trình mục tiêu quốc gia; các dự án đột phá về cơ sở hạ tầng, các dự án công nghệ thông tin.... Vì vậy, tập trung đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; đẩy nhanh tiến độ giải ngân dự án trọng điểm tuyến Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng); các dự án, công trình trọng điểm địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia, phấn đấu tỷ lệ giải ngân đạt 95% trở lên nhằm phát huy triệt để nguồn lực đầu tư công tăng thêm trong năm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo động lực mới, không gian mới cho phát triển kinh tế thời gian tới.

Thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng từ các doanh nghiệp, khu vực dân cư, tạo điều kiện hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện các dự án đầu tư tư nhân đưa vào hoạt động sản xuất trong năm với khoảng 820 tỷ đồng; đẩy nhanh tiến độ xây dựng 03 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Bảo Lạc A, thủy điện Thượng Hà, thủy điện Khuổi Luông; huy động nguồn lực xã hội hóa xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh cho trên 7.000 hộ; vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp và dân cư đầu tư sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, trang trại chăn nuôi, nhà máy, xưởng sản xuất, lò sấy... với khoảng 5.500 - 6.000 nghìn tỷ đồng.

3.3. Khu vực dịch vụ

Năm 2025, phấn đấu tổng sản phẩm dịch vụ khoảng 8.081 tỷ đồng (giá so sánh), tương đương trên 16.000 tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 8,5%, tương đương tăng thêm khoảng 633 tỷ đồng (giá so sánh), 1.932,2 tỷ đồng (giá hiện hành).

Các động lực tăng trưởng chủ yếu:

Năm 2024, tỷ trọng khu vực dịch vụ công chiếm khá cao (27%) trong khu vực dịch vụ nhưng mức tăng hàng năm có tính ổn định, không tạo sự đột phá, nên khó thúc đẩy tăng trưởng cao của khu vực dịch vụ. Trong khi khu vực kinh doanh chiếm tỷ trọng thấp (8%), mức đóng góp không nhiều trong khu vực nên để tạo sự đột phá trong tăng trưởng khu vực dịch vụ 8,5%, cần phải nỗ lực rất lớn trong việc hỗ trợ tăng sức mua, kích cầu tiêu dùng, du lịch nội địa, thúc đẩy phát triển du lịch, khách sạn, nhà hàng...

Năm 2025, Chính phủ, địa phương tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng ngay từ dịp Tết Nguyên Đán đầu năm; địa phương đẩy mạnh xúc tiến thương mại thông qua các hội chợ, phiên chợ, hội nghị kết nối giao thương, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm OCOP địa phương, các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế... Dự báo cung - cầu tiêu dùng tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch và các ngành dịch vụ đi kèm: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt khoảng 13.360 tỷ (giá so sánh), tăng 5,5%, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt: 10.043 tỷ đồng, tăng 7,4%, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt khoảng 3.140 tỷ đồng, tăng 31,6% so với năm 2024.

Hoạt động du lịch: Năm 2025, nhiều chính sách mới được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, như: Luật số 23/2024/QH15 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/5/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững, trong đó đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp lớn, quan trọng để thúc đẩy phát triển du lịch. Trên địa bàn tỉnh: dự báo năm 2025 có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, thu hút du khách: Hang Pác Bó, Thác Bản Giốc, các điểm di tích lịch sử dự báo tiếp tục thu hút du khách do năm 2025 là năm chẵn, kỷ niệm nhiều sự kiện lớn của đất nước; nhiều sản phẩm du lịch mới đưa vào khai thác, dự kiến hoàn thiện và đưa vào hoạt động, như: Bảo tàng tỉnh, Đập dâng nước thành phố Cao Bằng; việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh về cảnh quan thiên nhiên, lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, cùng với việc tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao; các lễ hội hằng năm: lễ hội Thác Bản Giốc, lễ hội về nguồn Pác Bó, lễ hội đòi cỏ Ba Quảng....; các chương trình, hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2025 sẽ tiếp tục ghi dấu và lan tỏa, thu hút du khách đến với Cao Bằng; tiếp tục phát triển sản phẩm du lịch qua biên giới, nhất là hoạt động đưa du khách tham quan khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc); các sản phẩm du lịch ban đêm, du lịch văn hoá, lịch sử, du lịch mạo hiểm tiếp tục được quan tâm, đầu tư. Tổng lượt khách du lịch đạt khoảng: 2,5 triệu lượt, trong đó khách quốc tế đạt 200.000 lượt, khách nội địa đạt 2,3 triệu lượt.

Hoạt động vận tải: cùng với việc thúc đẩy, kích thích tiêu dùng, thúc đẩy du lịch, phát triển thương mại, dịch vụ, dự báo hoạt động vận tải, kho bãi cũng sẽ tăng trưởng tích cực: khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 1,8 triệu tấn, tăng 4,67%; số lượng hành khách vận chuyển đạt khoảng 2,2 triệu hành khách, tăng 3,13%. Hoạt động vận tải, kho bãi đạt khoảng 677,5 tỷ đồng, tăng 13,02% so với năm 2024.

Các ngành dịch vụ khác như: y tế, giáo dục, vui chơi giải trí cơ bản đã được phục hồi, doanh thu tăng. Các hoạt động hành chính, quản lý nhà nước và các ngành dịch vụ khác hoạt động bình thường.

3.4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước: Bên cạnh một số yếu tố thuận lợi do chính sách của nhà nước đem lại, thì công tác thu ngân sách năm 2025 của tỉnh Cao Bằng dự báo gặp một số khó khăn làm giảm thu như sau: (1) Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ nên khó khăn về vốn, thị trường, sức cạnh tranh thấp; (2) Các chính sách, văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về ưu đãi, miễn giảm, gia hạn nộp thuế làm giảm thu ngân sách nhà nước. Kịch bản thực hiện thu nội địa năm 2025 phấn đấu đạt trên 1.432 tỷ đồng, bằng 102,4% so với dự toán HĐND, UBND tỉnh giao, trong đó: thu thuế phí còn lại (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu khác ngân sách) ước đạt 1.126,8 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND, UBND tỉnh giao.

Dự báo hoạt động thu từ xuất nhập khẩu diễn ra trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn đan xen: Cơ sở hạ tầng của khu kinh tế cửa khẩu được quan tâm đầu tư và đang từng bước hoàn thiện; các thủ tục liên quan đến việc mở, nâng cấp cửa khẩu, lối mở được chú trọng; Chương trình nộp thuế điện tử 24/7 được triển khai hiệu quả, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc nộp các khoản thuế, phí xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, tại địa bàn Cao Bằng không có nhiều doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp có trụ sở tại địa bàn đóng góp số thu ngân sách không đáng kể; nguồn thu ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào một số mặt hàng có số thu ngân sách lớn như ô tô, tinh quặng niken..., nhưng nguồn thu từ mặt hàng này không ổn định, ảnh hưởng nhiều bởi tác động của tình hình kinh tế thế giới, giá cả, nhu cầu thị trường, chính sách tiền tệ, phụ thuộc vào chính sách điều hành của nước bạn và thỏa thuận của doanh nghiệp, có tính đến yếu tố lợi thế cạnh tranh, chi phí, các doanh nghiệp luôn có xu hướng giao nhận hàng tại các cửa khẩu thuận lợi hơn về mặt địa lý, để giảm thiểu tối đa chi phí. Các yếu tố trên sẽ ảnh hưởng đến kết quả thu ngân sách và tiến độ thu từng quý trong năm.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu năm nay dự báo vẫn là những mặt hàng truyền thống, trong đó: kim ngạch xuất khẩu gồm những mặt hàng không phát sinh tiền thuế như: hạt điều, tôm cá đông lạnh, rau củ quả các loại...và một số mặt hàng xuất khẩu có thuế như ván gỗ bóc, chì không tinh luyện; kim ngạch nhập khẩu gồm các mặt hàng có thuế lớn như ô tô, than cốc, vải may mặc, máy móc thiết bị các loại...Trong 02 tháng đầu năm, mặt hàng ô tô nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ do một số quy định mới trong việc đăng ký biển tạm (để di chuyển về địa điểm bảo quản của doanh nghiệp), dẫn đến hàng hoá là xe ô tô chuyên dụng của các doanh nghiệp phải tập kết tại cửa khẩu với thời gian khá dài, từ 15-30 ngày, chi phí lưu kho bãi tại cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn tăng cao. Do đó, từ đầu năm đến nay đã có một số doanh nghiệp chuyển hàng hoá từ cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn đến làm thủ tục nhập khẩu qua cửa khẩu Tà Lùng - Cao Bằng nên tình hình thu ngân sách những tháng đầu tăng cao so với cùng kỳ. Năm 2025, tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu dự kiến đạt khoảng 710 tỷ đồng.

Phần đầu tốc độ tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 8,6%, tương đương tăng thêm khoảng 40,8 tỷ đồng (giá so sánh), 119,7 tỷ đồng (giá hiện hành), tổng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 515,3 tỷ đồng (giá so sánh), trên 1.051 tỷ đồng (giá hiện hành).

(Có kịch bản chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND các huyện, thành phố:

- Tăng cường kiểm tra tiến độ sản xuất, đồng thời vận động nhân dân chủ động gieo trồng đảm bảo khung thời vụ, bố trí cơ cấu giống có năng suất, chất

lượng cao⁴ phù hợp với từng địa phương đảm bảo kế hoạch giao vụ Đông xuân.

- Rà soát những diện tích đất lúa không chủ động nước, diện tích cây trồng kém hiệu quả chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị; đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tập trung vào những sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản có lợi thế của địa phương.

- Phối hợp với các địa phương chưa sử dụng hết diện tích đất trồng lúa như Trùng Khánh, Quảng Hoà, Nguyên Bình, Thạch An, Hạ Lang⁵... hướng dẫn, vận động nhân dân bố trí các cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu như cây ngô, dong riềng, thạch đen, lạc, đỗ tương, khoai lang..., cụ thể: tại huyện Thạch An mở rộng gieo trồng cây thạch đen, các huyện còn lại bố trí mở rộng gieo trồng ngô, dong riềng... để tăng giá trị sản xuất.

- Hướng dẫn các địa phương về gieo trồng, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất trồng trọt an toàn, hiệu quả; tăng cường phối hợp với các địa phương trong chỉ đạo, hướng dẫn nông dân các biện pháp kỹ thuật bảo vệ sản xuất. Làm tốt công tác dự tính, dự báo sâu bệnh hại, tham mưu kịp thời cho các cấp, các ngành chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh đảm bảo an toàn, hiệu quả. Vận động người dân thăm đồng thường xuyên, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng năng suất, chăm sóc cây trồng theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây, bón phân theo nguyên tắc 5 đúng (đúng loại đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách) và một cân đối, chú ý phòng trừ dịch hại vào các giai đoạn xung yếu của cây trồng để cây sinh trưởng phát triển tốt, đạt năng suất cao.

- Hướng dẫn thu hoạch lúa xuân, ngô, thuốc lá, rau và cây rau màu vụ xuân nhanh gọn, tập trung; triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất vụ mùa 2025, trong đó chỉ đạo: mở rộng tối đa diện tích gieo trồng để đảm bảo sử dụng hết diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu thử nghiệm, tổ chức áp dụng và phát triển thêm các loại sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương và nhu cầu thị trường như: Giỏi, sâm Lai Châu, sói rừng, hoàng tinh, mác púp..., mở rộng diện tích trồng các loại như: Lúa Đoàn kết, Lúa Nếp cẩm, Lúa Nếp ong, đậu tương vàng, cây dẻ, tam thất, chè xanh.

- Tiếp tục mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đi đôi với nâng cao chất lượng vùng trồng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn (hữu cơ,

⁴ Đối với giống lúa: Lúa thuần: Tam Nông, Khang Dân (18, 28, Đột Biến), Thiên Hương 6, Thiên Ưu 8, Hà Phát 3, U 17... Lúa lai: An Nông 0818, An Nông 1424, Nghi Hương 2308, Đại Dương 1, Đại Dương 8, Nhị Ưu 838, Nhị Ưu 63, Thục Hưng 12, Bắc Ưu, Hương Ưu 98, D Ưu 725, LP 1601, GS 55, GS 9, 27P31....

+ Giống ngô dòng CP (111, 3Q, 311, 333, 501, ...), giống ngô dòng NK (4300, 4300 Bt/GT, 54, 7328, 7328 Bt/GT...), giống ngô dòng LVN (10, 146, 092) MK4 668, GS 9989, DK 9955, VN 5885, Bioseed B.265, VS 6939, PAC 339, PAC 789, AG 59, P 4554, P 4311, P 4124, ngô

+ Giống đỗ tương: DT96, DT84, giống địa phương.

+ Giống lạc: L14, L29, lạc đỏ địa phương.

+ Giống thuốc lá: D65, GL6, GL7, C91, TL16.

+ Giống mía: ROC22, ROC16, KK3, KM94, HL, Quế đường...

+ Giống sắn: KM140, KM419, KM94, KM60, sắn địa phương.

+ Giống dong riềng: DR1, giống dong riềng đỏ, trắng bản địa.

+ Thạch đen: Giống địa phương

⁵ Diện tích đất trồng lúa chưa sử dụng hết còn lại khoảng 11.000 ha

VietGAP, GlobalGAP...), đẩy mạnh xây dựng thương hiệu sản phẩm, gắn với quản lý các mã số vùng trồng phục vụ tốt cho yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

- Chỉ đạo phát triển chăn nuôi theo vùng từng loại gia súc, gia cầm theo Kế hoạch số 1548/KH-UBND ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh về việc phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2025, định hướng phát triển giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi; chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ: như Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng...

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống bệnh dịch trên đàn vật nuôi; theo dõi, giám sát dịch bệnh trên đàn vật nuôi và thủy sản thả nuôi, phát hiện sớm và xử lý kịp thời khi có dịch xảy ra.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân chăn nuôi theo hướng tập trung tại các trang trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi theo VietGAP và tương đương, giảm dần việc chăn nuôi nhỏ lẻ tại nông hộ; chăn nuôi an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường và an toàn dịch bệnh, đẩy mạnh tái đàn và phát triển đàn gia súc, gia cầm.

- Nhân rộng, phát triển các mô hình sản xuất chăn nuôi: Mô hình “Ứng dụng an toàn sinh học trong chăn nuôi gà hướng trứng”, quy mô 1.500 con thực hiện tại huyện Quảng Hoà; mô hình “Chăn nuôi gà thương phẩm gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm”, quy mô 1.100 con thực hiện tại huyện Hoà An.

- Đẩy mạnh triển khai các chương trình MTQG, các dự án để phát triển chăn nuôi hàng hóa theo chuỗi liên kết giá trị nhằm tăng cả về số lượng, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; duy trì hoạt động các chợ gia súc tại các huyện, xã tạo điều kiện để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh để hướng tới chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học để nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển các chuỗi liên kết giá trị gắn với sản xuất chăn nuôi: Chuỗi liên kết chăn nuôi trâu sinh sản theo mô hình thụ tinh nhân tạo gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi: 24 chuỗi, quy mô 1.555 con trâu; Chuỗi chăn nuôi bò sinh sản theo mô hình thụ tinh nhân tạo gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi: 19 chuỗi, quy mô 1080 con bò.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm OCOP thông qua các hoạt động tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên, qua đó nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, trong đó: quan tâm phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các ngành nghề, làng nghề nông thôn.

- Tuyên truyền, đôn đốc, hướng dẫn chủ rừng chăm sóc, bảo vệ và phòng ngừa sâu bệnh đối với diện tích rừng trồng; rà soát tìm hiện trường để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu 266,746 ha rừng trồng thay thế trong năm 2025; tổ chức rà soát, thống kê diện tích phát triển vùng nguyên liệu Quế, Hồi, cây dược liệu dưới tán rừng phù hợp trên địa bàn tỉnh; tiến hành kêu gọi, làm việc với các doanh nghiệp để triển khai các dự án đầu tư, liên kết sản xuất, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng; hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương thông qua việc tham gia vào các hoạt động bảo vệ, trồng rừng, chế biến sản phẩm từ rừng nhằm tạo ra giá trị gia tăng từ rừng và tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Tăng cường công tác giám sát và kiểm tra chặt chẽ các hoạt động khai thác và bảo vệ rừng nhằm đảm bảo việc chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện đúng mục đích, đồng thời giảm thiểu rủi ro gian lận; xây dựng phương án khai thác rừng bền vững.

- Chủ động triển khai đo đạc quy chủ rừng; chuẩn bị rà soát, đánh giá trữ lượng rừng để làm tiền đề xây dựng tín chỉ các bon.

1.2. Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Triển khai các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư; tập trung thu hút đầu tư nhằm khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển nông nghiệp, xây dựng nhà máy chế biến nông sản tại địa phương; phát triển kinh tế rừng, phát triển dược liệu và xây dựng nhà máy chế biến, chiết xuất dược liệu trên địa bàn tỉnh. Tổ chức hội nghị đối thoại với các doanh nghiệp, HTX nhằm lắng nghe ý kiến, đề xuất hiến kế của các đơn vị, những bất cập, khó khăn, hạn chế trong việc đầu tư để có các giải pháp tháo gỡ, thu hút nguồn lực cho đầu tư. Đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, sớm hoàn thiện đưa vào hoạt động; đối với các dự án chủ đầu tư đang xin nghiên cứu, khảo sát thực hiện dự án, tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để sớm triển khai dự án.

1.3. Sở Khoa học và Công nghệ

Tổng hợp, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học lĩnh vực nông nghiệp sử dụng trong thực tiễn; nghiên cứu, học tập kinh nghiệm các công trình khoa học của trung ương và các tỉnh lân cận có thể áp dụng, mở rộng trên địa bàn...

2. Khu vực công nghiệp và xây dựng

2.1. Lĩnh vực công nghiệp

a) Sở Công Thương

- Tập trung khai thác các năng lực sản xuất mới, tạo ra giá trị tăng thêm cho lĩnh vực công nghiệp: tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện đưa vào hoạt động trong năm các dự án thủy điện, khoáng sản, trong đó có thủy điện Pác Khuổi

(công suất 7MW, sản lượng điện 24,42 triệu Kwh), thủy điện Hồng Nam (công suất 24MW, sản lượng điện 82,1 triệu Kwh); các dự án khai thác khoáng sản, trong đó có: Dự án khai thác quặng Bauxit khu vực Đại Tổng, công suất 240 nghìn tấn/năm; dự án Khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxit Táp Ná, công suất 1,5 triệu tấn quặng tinh/năm; các dự án khai thác khoáng sản khác. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án thủy điện đã được cấp chủ trương đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng thi công đảm bảo theo tiến độ ghi trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh.

- Quan tâm, hỗ trợ, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động; chỉ đạo sản xuất đảm bảo công suất theo kế hoạch đăng ký; tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại các nhà máy tạm ngừng hoạt động sớm quay trở lại sản xuất,

- Triển khai rà soát các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến, chế tạo; hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến, chế tạo đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học và công nghệ, gia tăng hàm lượng công nghệ trong mỗi sản phẩm; nâng cao năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại địa phương, phấn đấu giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt mức cao nhất. Tăng cường kết nối sản xuất công nghiệp chế biến đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa mới trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến giới thiệu các sản phẩm công nghiệp có thế mạnh của tỉnh đến các hội nghị, hội chợ, triển lãm, hội thảo,... nhằm mục đích kết nối các nhà đầu tư tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp.

- Triển khai xây dựng kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, rà soát các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn; phối hợp với UBND Thành phố và UBND huyện Quảng Hòa triển khai thực hiện các nội dung của cụm công nghiệp Hưng Đạo và cụm công nghiệp Miền Đông 1.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Chu Trinh để thu hút đầu tư, tạo thêm động lực phát triển kinh tế tỉnh Cao Bằng; nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, thu hút đầu tư FDI vào địa bàn khu kinh tế; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, thực hiện rà soát, tăng cường quản lý các dự án trong địa bàn khu kinh tế nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án.

2.2. Lĩnh vực xây dựng

a) Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, các chủ đầu tư dự án

- Quyết liệt triển khai thực hiện các dự án đầu tư, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, nhất là các chương trình, dự án, công trình

giao thông trọng điểm của tỉnh, các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo tất cả các chương trình, dự án phải hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025, kế hoạch vốn năm 2024 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025. Chủ động, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong triển khai dự án đầu tư, đề xuất phương án giải quyết kịp thời đối với các vấn đề vượt thẩm quyền. Phân đấu tỷ lệ giải ngân đạt từ 95% trở lên.

b) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, UBND huyện Thạch An, UBND huyện Quảng Hòa.

- Phối hợp với các sở, ngành, nhà đầu tư, nhà thầu tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng và thi công tuyến đường bộ Cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - giai đoạn 1. Tập trung tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật nhất là đối với phần diện tích phát sinh thêm sau điều chỉnh tuyến theo phương án thẩm định thiết kế kỹ thuật, không để ảnh hưởng đến tiến độ chung dự án; phân đấu đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thông toàn tuyến trước ngày 31/12/2025.

c) Sở Xây dựng

- Phối hợp với các ngành khẩn trương nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các dự án phát triển đô thị: đô thị số 3A, 7A, 9A, 10A, Bắc Sông Hiến theo hợp đồng và lộ trình cam kết của các nhà đầu tư; tạo thêm động lực tăng trưởng khu vực xây dựng. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là phát triển hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt; hệ thống thoát nước thải sinh hoạt...

- Triển khai vận hành hiệu quả hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, có giải pháp phát triển thị trường bất động sản, nâng cao giá trị thanh khoản đối với các sản phẩm bất động sản trên địa bàn tỉnh; triển khai Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Cao Bằng đến năm 2030.

- Tiếp tục tham mưu triển khai các chính sách khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ sử dụng cho công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu, kiểm soát giá nguyên vật liệu để đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án.

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh hoàn thành trước 30/9/2025 với tổng số 7.115 nhà, tổng kinh phí hỗ trợ trên 371 tỷ đồng.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội hóa đối với hoạt động đầu tư, nhất là trong triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào

dân tộc và miền núi; Chương trình hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh nhằm mục tiêu huy động tối đa các nguồn lực tài chính đẩy vào nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng.

- Nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành, hướng dẫn các huyện, thành phố về quy trình thực hiện, xử lý các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư; kịp thời tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

đ) Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố

- Tập trung xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; bố trí vốn tập trung, trọng tâm, trọng điểm, kiên quyết không dàn trải, manh mún.

- Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích, thúc đẩy Nhân dân khởi sự đầu tư, kinh doanh vào các lĩnh vực tiềm năng, lợi thế của địa phương như nông, lâm, nghiệp, du lịch, dịch vụ; thúc đẩy tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập, giảm tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; hỗ trợ phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, máy móc, huy động mọi nguồn lực tạo giá trị tăng thêm cho tăng trưởng kinh tế.

e) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực V tại tỉnh Cao Bằng

Triển khai hiệu quả các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng, đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ trên địa bàn, phục vụ nhu cầu giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp, người dân; tập trung tín dụng hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh và sinh kế cho người dân.

3. Khu vực dịch vụ

3.1. Sở Công Thương:

- Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; theo dõi sát tình hình thị trường, đáp ứng tối đa nhu cầu của sản xuất, đời sống, đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt, cân đối cung cầu về những mặt hàng trọng yếu cho sản xuất và đời sống, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử; phát triển các điểm mua sắm gắn với hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và đặc sản địa phương nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm địa phương thông qua hoạt động phát triển dịch vụ du lịch.

- Thông báo, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh tham dự các hoạt động xúc tiến thương mại, các sự kiện, hội chợ trong và ngoài nước; tăng cường tổ chức các phiên chợ giới thiệu, quảng bá sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tuần hàng giới thiệu sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Cao Bằng; các hội chợ thương mại cư dân biên giới các huyện...tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông, phân phối, tiêu

thụ hàng hóa, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy kết nối thị trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác, tìm đầu ra cho các sản phẩm của địa phương.

- Đẩy mạnh các mô hình kinh doanh mới hiệu quả, trong đó quan tâm tổ chức và thúc đẩy các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tại các khu vực, địa điểm mới có tiềm năng khai thác như: khu vực sông Bằng Giang xung quanh nơi triển khai thực hiện Dự án Đập dâng nước thành phố Cao Bằng. Khuyến khích phát triển kinh tế ban đêm (các hoạt động dịch vụ, thương mại, ... ban đêm) tại các địa bàn có dư địa, điều kiện và nguồn lực phù hợp như: Thành phố Cao Bằng, một số huyện có các khu, điểm du lịch nổi tiếng, đặc sắc thu hút khách du lịch.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý năng lượng, thủy điện, năng lượng mới, đảm bảo nguồn điện an toàn, chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất, phát triển hệ thống điện trên địa bàn các thôn xóm chưa có điện để tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện theo kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương tập trung rà soát, đánh giá toàn diện hoạt động xuất nhập khẩu, đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, nâng giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, đề xuất giải pháp hỗ trợ phát triển dịch vụ Logistic để phát triển các trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác nắm bắt thông tin, tình hình hoạt động tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, thông tin về thị trường, những thay đổi chính sách trong hoạt động quản lý xuất nhập khẩu, kịp thời thông tin cho các địa phương, doanh nghiệp có hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu tỉnh Cao Bằng để chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

3.2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch có thế mạnh của Tỉnh gồm du lịch tham quan di tích văn hóa - lịch sử, du lịch địa chất, du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái; tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm du lịch đặc sắc theo 02 dòng sản phẩm chính gồm: Du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng núi; phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ gồm du lịch thể thao (thể thao giải trí, thể thao mạo hiểm), du lịch biên giới, du lịch lễ hội tâm linh, du lịch đêm, du lịch liên vùng; xây dựng các sản phẩm du lịch mới lạ, độc đáo khác trên nền tảng bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch; hoàn thiện nội thất Bảo tàng tỉnh đưa vào hoạt động.

- Đa dạng hoá hoạt động quảng bá, xúc tiến, kích cầu du lịch; tăng cường tổ chức các lễ hội, sự kiện mang đặc sắc văn hóa địa phương; tham gia các chương trình liên kết, hợp tác phát triển du lịch trong và ngoài nước; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch; chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ công tác tái thẩm định danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng lần 2 năm 2025 và bảo vệ danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng; tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các Công viên địa chất tiềm năng và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO để làm cầu nối thúc đẩy hợp tác về các mặt kinh tế - xã hội giữa Cao Bằng với các địa phương thuộc các quốc gia trên thế giới nhằm mục tiêu kích cầu du lịch và các dịch vụ ăn uống, lưu trú, mua sắm, chăm sóc sức khỏe. Phân đầu thu hút trên 2,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt khoảng 200 nghìn lượt.

- Tập trung xây dựng hạ tầng theo hướng đồng bộ đa chức năng tại 03 di tích quốc gia đặc biệt, các danh thắng quốc gia, các khu, điểm du lịch trọng điểm gắn với bản sắc văn hóa dân tộc và vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng; thúc đẩy công tác đầu tư, phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch cơ bản đáp ứng yêu cầu thị trường.

3.3. Ban Quản lý Khu kinh tế

- Tăng cường trao đổi, hội đàm với phía Trung Quốc nhằm thúc đẩy các chính sách hợp tác phát triển hoạt động kinh tế cửa khẩu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá để tạo sự ổn định, bền vững cho hoạt động thương mại biên giới; đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện thủ tục công bố nâng cấp cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Thủy Khẩu (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế, bao gồm lối thông quan vận chuyển hàng hoá cầu đường bộ II Tà Lùng - Thủy Khẩu; phối hợp thực hiện thủ tục nâng cấp cửa khẩu Lý Vạn (Việt Nam) - Thạch Long (Trung Quốc) từ cửa khẩu song phương lên cửa khẩu quốc tế, bao gồm lối thông quan Bản Khoòng - Nham Ứng; hoàn thiện thủ tục mở song phương cửa khẩu Pò Peo - Nhạc Vu và cửa khẩu Hạ Lang - Khoa Giáp; hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn xây dựng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa cửa khẩu Sóc Giang - Bình Mãng để thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất phương án triển khai cửa khẩu thông minh để thúc đẩy áp dụng ứng dụng công nghệ thông tin, thống nhất quy trình điều hành hoạt động tại cửa khẩu tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hoạt động, báo cáo UBND tỉnh trong Quý II năm 2025. Đồng thời hoàn thiện Đề án thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng trình Trung ương xem xét nhằm phát huy nguồn lực thúc đẩy phát triển.

- Nghiên cứu, đánh giá cấp độ logistics trên địa bàn tỉnh, đề xuất giải pháp nâng cấp độ, xây dựng, phát triển các trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh.

3.4. Sở Xây dựng

- Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, nhất là các công trình trọng điểm, kết nối giao thông giữa các vùng, khu vực trên địa bàn tỉnh; thực hiện tốt công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường được giao quản lý, nhất là các tuyến đường ra cửa khẩu, đường đến các khu du lịch,... đảm bảo giao thông thuận tiện, thông suốt, nâng cao chất lượng vận tải hàng hóa, hành khách.

- Khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải, logistic đầu tư phát triển kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Về thu, chi ngân sách nhà nước

4.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực VI, Chi cục Hải quan khu vực VI và UBND các huyện, thành phố:

Thực hiện các giải pháp để tăng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tập trung các giải pháp tăng thu nội địa); đẩy mạnh các giải pháp tăng nguồn thu từ đất, cửa khẩu, du lịch, đặc biệt thu từ khu vực ngoài quốc doanh; tiếp tục rà

soát, triển khai sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước theo quy định (đặc biệt đối với các đơn vị thực hiện sắp xếp, sáp nhập); thực hiện bán đấu giá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển nhượng hoặc chuyển mục đích sử dụng đối với nhà, đất dôi dư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất để tạo nguồn tài chính đầu tư cơ sở hạ tầng.

4.2. Chi cục Thuế khu vực VI, Chi cục Hải quan khu vực VI theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố

Tăng cường quản lý thu, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; thường xuyên rà soát, nắm chắc các nguồn thu, đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn quản lý; triển khai quyết liệt các biện pháp chống chuyển giá, trốn thuế; kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước; đôn đốc thu đối với số thuế được gia hạn đến hạn phải nộp vào ngân sách nhà nước; nâng cao hiệu quả công tác thu thuế đối với thương mại điện tử; lĩnh vực nhà hàng, khách sạn; thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh... tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan, tập trung vào các doanh nghiệp, lĩnh vực, mặt hàng trọng điểm, có độ rủi ro cao, nâng tỷ lệ số doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra thuế trong năm 2025; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, gian lận thuế, trốn thuế, đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra hoạt động và việc chấp hành pháp luật của cơ quan thuế, hải quan, đảm bảo hoàn thành vượt dự toán giao, bù đắp nguồn hụt thu từ cơ chế chính sách.

4.3. UBND các huyện, thành phố

Khẩn trương phân bổ các nguồn vốn chưa được giao kế hoạch chi tiết trong dự toán tỉnh giao; kịp thời cân đối, cấp phát kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và các địa phương theo dự toán đã giao; chỉ đạo rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi ngân sách đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả, đúng quy định. Quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Quản lý chặt chẽ dự phòng ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước.

4.4. Kho bạc Nhà nước khu vực VI

Tăng cường chỉ đạo kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định. Tổ chức tốt công tác hạch toán kế toán theo quy định hiện hành; thông tin báo cáo kịp thời, đúng thời gian, thực hiện công khai, minh bạch trong công tác tài chính nội bộ theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố khẩn trương xây dựng Kế hoạch điều hành chi tiết của ngành, lĩnh vực, địa phương mình, báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 30/03/2025** (đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi), trong đó phải xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể trong năm phải thực hiện qua từng quý; định kỳ hằng tháng báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện đồng thời với việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng (qua Sở Tài chính tổng hợp chung), để UBND tỉnh xem xét chỉ đạo

tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có) và đánh giá mức độ hoàn thành của từng sở, ngành, địa phương.

2. Giao Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện; định kỳ hằng quý tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Căn cứ diễn biến tình hình thực tế và kết quả công bố số liệu về tăng trưởng kinh tế của Tổng cục Thống kê theo định kỳ (quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê và các sở, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo đánh giá chi tiết tình hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh; đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tháo gỡ nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và phương án điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 của tỉnh (nếu cần thiết) để phân hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của tỉnh.

3. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Báo Cao Bằng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Cao Bằng và các sở, ban, ngành các huyện, thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này trong các ngành, các cấp và Nhân dân.

4. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị, xã hội tỉnh tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tập trung tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch; đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng để triển khai các công trình, dự án trọng điểm năm 2025; đồng thời tăng cường giám sát các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện để kịp thời đề xuất, kiến nghị với UBND tỉnh về các giải pháp chỉ đạo, điều hành tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt hiệu quả cao nhất. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐVP, CV NCTH;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (TR).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Biểu 1



DỰ KIẾN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 825 /KH-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024							2025							Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GRDP theo giá so sánh 2010	%	102,90	110,80	107,26	106,98	107,16	105,78	106,74	106,88	108,94	108,06	107,68	107,93	108,17	108,00	Chi Cục Thống kê
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		102,28	109,38	106,90	99,87	104,91	100,46	103,25	100,77	105,87	104,17	101,46	103,44	103,06	103,30	
	- Công nghiệp và xây dựng		88,63	129,09	109,68	110,92	110,14	109,30	109,90	101,81	112,04	108,07	113,03	109,92	116,84	111,91	
	Trong đó: Công nghiệp		98,89	149,53	125,64	120,71	123,94	115,01	121,64	101,29	114,24	109,43	115,15	111,35	117,71	112,90	
	+ Xây dựng		75,22	100,30	88,00	100,46	92,99	104,19	96,63	102,71	107,41	105,44	110,32	107,55	115,98	110,50	
	- Dịch vụ		106,80	106,96	106,88	107,60	107,14	107,44	107,22	109,42	109,27	109,35	107,48	108,68	108,05	108,50	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		106,64	103,29	104,92	107,84	105,84	104,97	105,59	109,72	109,68	109,70	108,87	109,43	106,53	108,60	
2	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành	%	105,83	118,07	112,53	112,17	112,40	109,91	111,65	111,21	112,82	112,14	112,37	112,22	113,31	112,54	Chi Cục Thống kê
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		108,36	113,83	111,82	102,93	109,07	107,59	108,53	102,58	109,18	106,83	104,56	106,17	105,37	105,88	
	- Công nghiệp và xây dựng		96,64	152,36	125,93	125,98	125,95	118,38	123,83	108,71	112,47	111,10	117,77	113,49	125,59	116,73	
	Trong đó: Công nghiệp		107,90	176,49	144,58	142,03	143,72	128,87	139,97	110,83	112,64	112,01	120,60	114,85	128,91	118,12	
	+ Xây dựng		75,41	101,76	88,80	101,83	94,01	105,16	97,63	102,97	111,89	108,16	111,82	109,75	120,47	113,50	
	- Dịch vụ		107,62	110,11	108,93	110,62	109,54	108,63	109,27	114,27	114,50	114,39	112,50	113,70	113,24	113,57	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		109,63	110,30	109,97	112,98	110,94	108,74	110,30	111,43	114,06	112,77	114,25	113,25	111,85	112,85	
3	GRDP/người	Triệu đồng	2,93	7,27	5,27	5,19	5,24	4,13	45,13						60		
4	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,16	23,00	20,52	15,95	18,93	25,26	20,83	15,83	22,26	19,55	14,84	17,91	23,50	19,59	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	16,66	21,59	19,49	20,49	19,84	17,01	18,99	16,29	21,53	19,32	21,47	20,06	18,86	19,70	
-	Dịch vụ	%	61,73	51,96	56,12	60,02	57,47	54,17	56,48	63,43	52,73	57,25	60,09	58,23	54,14	57,00	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,44	3,45	3,87	3,54	3,76	3,55	3,70	4,45	3,48	3,89	3,60	3,79	3,51	3,71	

Biểu 1b

DỰ KIẾN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số **823** /KH-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024							2025							Đơn vị chủ trì theo dõi
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
1	Tổng sản phẩm GRDP theo giá so sánh 2010	Triệu đồng	2.528.980	3.353.757	5.882.737	3.073.206	8.955.944	3.815.773	12.771.716	2.703.014	3.653.619	6.356.633	3.309.092	9.665.725	4.127.336	13.793.061	Chi Cục Thống kê
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		415.133	827.441	1.242.574	458.389	1.700.963	971.123	2.672.086	418.344	876.048	1.294.392	465.060	1.759.452	1.000.813	2.760.265	
	- Công nghiệp và xây dựng		377.514	596.284	973.798	577.769	1.551.567	625.578	2.177.144	384.362	668.067	1.052.429	653.070	1.705.499	730.926	2.436.425	
	Trong đó: Công nghiệp		238.534	403.955	642.489	324.749	967.238	311.135	1.278.373	241.617	461.484	703.101	373.942	1.077.043	366.240	1.443.283	
	+ Xây dựng		138.980	192.329	331.309	253.020	584.328	314.443	898.771	142.745	206.582	349.327	279.128	628.456	364.686	993.142	
	- Dịch vụ		1.623.319	1.813.969	3.437.288	1.928.001	5.365.289	2.082.730	7.448.019	1.776.305	1.982.206	3.758.511	2.072.241	5.830.752	2.250.348	8.081.100	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		113.014	116.064	229.077	109.047	338.124	136.342	474.467	124.004	127.298	251.302	118.720	370.021	145.250	515.271	
2	Tổng sản phẩm GRDP theo giá hiện hành	Triệu đồng	4.914.809	6.628.189	11.542.998	6.123.111	17.666.109	7.537.660	25.203.769	5.465.739	7.478.009	12.943.747	6.880.723	19.824.470	8.540.680	28.365.151	Chi Cục Thống kê
	-Nông, lâm nghiệp và Thủy sản		843.475	1.524.733	2.368.208	976.513	3.344.721	1.904.384	5.249.105	865.228	1.664.686	2.529.914	1.021.060	3.550.974	2.006.735	5.557.709	
	- Công nghiệp và xây dựng		818.895	1.431.349	2.250.244	1.254.343	3.504.587	1.282.282	4.786.869	890.184	1.609.904	2.500.088	1.477.204	3.977.292	1.610.426	5.587.718	
	Trong đó: Công nghiệp		597.318	1.122.616	1.719.934	849.591	2.569.525	778.467	3.347.991	662.030	1.264.467	1.926.497	1.024.602	2.951.099	1.003.497	3.954.596	
	+ Xây dựng		221.578	308.732	530.310	404.752	935.062	503.815	1.438.877	228.154	345.437	573.591	452.602	1.026.193	606.929	1.633.122	
	- Dịch vụ		3.033.979	3.443.686	6.477.665	3.675.256	10.152.921	4.083.313	14.236.234	3.466.892	3.942.893	7.409.785	4.134.547	11.544.332	4.624.113	16.168.445	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		218.459	228.422	446.881	216.999	663.880	267.682	931.561	243.434	260.526	503.960	247.913	751.873	299.406	1.051.279	

Biểu 2

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số **823** /KH-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản									
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn									
-	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt	Tỷ đồng	2.820,000	2.905,000				2.905,000	103,014	
	Cây hằng năm									
a	Lúa	ha	30.292,270	29.339,880	2.552,200	3.682,000	29.339,880	29.339,880	96,856	
	Năng suất	Tạ/ha	46,024	47,910		53,400	47,910	47,910	104,098	
	Sản lượng	Nghìn tấn	139,416	140,573		19,661	140,573	140,573	100,830	
b	Ngô	ha	40.632,550	39.794,530	14.890,800	24.818,000	39.794,530	39.794,530	97,938	
	Năng suất	Tạ/ha	37,241	39,590		42,700	40,200	40,200	107,944	
	Sản lượng	Nghìn tấn	151,321	157,530		105,972	159,974	159,974	105,718	
c	Lạc vò	ha	1.590,330	1.720,580	82,500	330,000	1.720,580	1.720,580	108,190	
	Năng suất	Tạ/ha	14,457	16,000		13,340	16,160	16,160	111,781	
	Sản lượng	Nghìn tấn	2,299	2,753		0,440	2,780	2,780	120,922	
d	Thuốc lá	ha	5.183,830	5.010,000	5.590,000	5.590,000	5.590,000	5.590,000	107,835	
	Năng suất	Tạ/ha	26,834	26,130		25,540	25,540	25,540	95,178	
	Sản lượng	Nghìn tấn	13,910	12,793		14,278	14,278	14,278	102,646	
đ	Đỗ tương	ha	1.901,760	2.035,130	155,050	443,000	2.035,130	2.035,130	107,013	
	Năng suất	Tạ/ha	9,981	10,110		9,800	10,200	10,200	102,192	
	Sản lượng	Nghìn tấn	1,898	2,057		0,434	2,075	2,075	109,326	
e	Mía Cây	ha	2.856,240	2.871,400	1.004,990	2.871,400	2.871,400	2.871,400	100,531	
	Năng suất	Tạ/ha	646,073	675,190		675,190	675,190	675,190	104,507	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	Sản lượng	Nghìn tấn	184,533	193,875	193,875	193,875	193,875	193,875	105,063	
g	Cây sắn	ha	3.973,140	3.178,600	953,580	3.178,600	3.178,600	3.178,600	80,002	
	Năng suất	Tạ/ha	149,520	149,060		150,600	150,600	150,600	100,722	
	Sản lượng	Nghìn tấn	59,406	47,380		47,869	47,869	47,869	80,579	
h	Cây Dong riềng	ha	929,800	906,000	597,960	906,000	906,000	906,000	97,440	
	Năng suất	Tạ/ha	495,180	543,060		548,500	548,500	548,500	110,768	
	Sản lượng	Nghìn tấn	46,042	49,206		49,694	49,694	49,694	107,932	
i	Thạch đen	ha	559,260	570,000	210,900	570,000	570,000	570,000	101,920	
	Năng suất	Tạ/ha	50,910	57,480		58,070	58,070	58,070	114,064	
	Sản lượng	Nghìn tấn	2,847	3,276		3,309	3,309	3,309	116,228	
k	Gừng trâu	ha	192,600	192,600	104,004	192,600	192,600	192,600	100,000	
	Năng suất	Tạ/ha	185,963	185,960		187,860	187,860	187,860	101,020	
	Sản lượng	Nghìn tấn	3,581	3,581		3,618	3,618	3,618	101,033	
l	Cỏ chăn nuôi	ha	1.769,150	1.759,500	879,750	1.759,500	1.793,500	1.793,500	101,376	
	Năng suất	Tạ/ha	384,358	378,760		382,540	382,540	382,540	99,527	
	Sản lượng	Nghìn tấn	67,998	66,642		67,307	68,608	68,608	100,897	
m	Khoai tây	ha	128,970	98,300	127,640	127,640	127,640	127,640	98,969	
	Năng suất	Tạ/ha	137,270	150,980	151,000	151,000	151,000	151,000	110,002	
	Sản lượng	Nghìn tấn	1,770	1,484	1,927	1,927	1,927	1,927	108,870	
n	Rau các loại	ha	4.082,000	4.085,000	1.500,000	2.085,000	4.085,000	4.085,000	100,073	
	Năng suất	Tạ/ha	89,230	90,100	91,000	91,000	91,000	91,000	101,984	
	Sản lượng	Nghìn tấn	36,421	36,805	13,515	18,973	37,173	37,173	102,065	
	Cây lâu năm									
a	Chè búp	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	221,120		231,120	231,120	243,120	243,120	109,949	
	Diện tích trồng mới	ha	26,110		10,000	10,000	22,000	22,000	84,259	
b	Xoài	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	99,700		100,200	100,200	100,200	100,200	100,502	
	Diện tích trồng mới	ha	0,500		0,500	0,500	0,500	0,500	100,000	
c	Chuối	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	405,280		410,280	425,280	435,280	435,280	107,402	
	Diện tích trồng mới	ha	27,120		5,000	20,000	30,000	30,000	110,619	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
d	Thanh Long	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	106,620		106,620	106,620	108,620	108,620	101,876	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Diện tích trồng mới	ha	3,620				2,000	2,000	55,249	
đ	Dứa	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	171,950		172,950	174,950	178,150	178,150	103,606	
	Diện tích trồng mới	ha	6,170		1,000	3,000	6,200	6,200	100,486	
e	Cam	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	246,950		248,950	249,950	252,450	252,450	102,227	
	Diện tích trồng mới	ha	5,400		2,000	3,000	5,500	5,500	101,852	
g	Bưởi	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	245,160		248,360	250,360	255,360	255,360	104,161	
	Diện tích trồng mới	ha	10,170		3,200	5,200	10,200	10,200	100,295	
h	Nhãn	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	107,200		108,200	108,700	109,000	109,000	101,679	
	Diện tích trồng mới	ha	1,550		1,000	1,500	1,800	1,800	116,129	
i	Vải	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	85,740		85,940	85,940	86,140	86,140	100,467	
	Diện tích trồng mới	ha	0,430		0,200	0,200	0,400	0,400	93,023	
k	Dâu tằm	ha								
	Diện tích trồng tập trung	ha	505,100	569,900	569,900	569,900	569,900	569,900	112,829	
	Diện tích trồng mới	ha	150,000	64,800	64,800	64,800	64,800	64,800	43,200	
2	Lâm nghiệp									
2.1.	Trồng rừng									
-	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	Tỷ đồng	424,100	437,100				439,000	103,513	
-	Diện tích rừng khoán, bảo vệ theo chính sách (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên)	Ha	228.216,990	273.293,190				273.293,190	119,800	
-	Trồng mới rừng sản xuất	Ha	1.132,350							
-	Diện tích khoanh nuôi XTTS rừng; trong đó	Ha								
+	<i>Khoanh nuôi mới</i>	Ha								
+	<i>Khoanh nuôi chuyển tiếp</i>	Ha								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	Ha	54,520	55,060	54,640	54,780	54,920	55,060	100,990	
2.2	Các cây trồng lâm nghiệp									
-	Hồi									
+	Diện tích trồng mới		287,000	382,000		160,000		382,000	133,101	
+	Tổng diện tích		6.863,750	7.245,750		7.023,750		7.245,750	105,565	
-	Quế									
+	Diện tích trồng mới		590,430	316,000		150,000		316,000	53,520	
+	Tổng diện tích		5.875,990	6.191,990		6.025,990		6.191,990	105,378	
-	Trúc xào									
+	Diện tích trồng mới		140,800	300,000		150,000		300,000	213,068	
+	Tổng diện tích		4.514,030	4.814,030		4.664,030		4.814,030	106,646	
3	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng									
-	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi	Tỷ đồng	1.377,000	1.443,000	383,000	765,000	1.200,000	1.443,000	104,793	
-	Tổng đàn gia súc	con	554.645,000	588.650,000	561.578,758	571.197,966	579.879,984	591.823,216	106,703	
+	Tổng đàn trâu	con	106.609,000	107.274,000	106.822,218	107.035,862	107.142,898	107.273,613	100,623	
+	Tổng đàn bò	con	101.841,000	117.111,000	103.368,615	107.503,360	110.728,460	117.110,849	114,994	
+	Tổng đàn lợn	con	346.195,000	364.265,000	351.387,925	356.658,744	362.008,625	367.438,754	106,136	
-	Tổng đàn gia cầm	con	3.129.300,000	3.088.000,000	3.176.239,500	3.223.883,093	3.272.241,339	3.321.324,959	106,136	
-	Thịt hơi các loại:		38.295,340	41.303,459	9.334,200	21.033,790	29.886,550	41.303,459	107,855	
+	Thịt trâu	tấn	2.252,000	2.481,000	631,050	973,750	1.556,005	2.481,000	110,169	
+	Thịt bò	tấn	2.356,240	2.277,000	633,150	1.192,320	1.652,145	2.277,000	96,637	
+	Thịt lợn	tấn	28.286,650	31.037,000	6.077,400	15.583,050	22.142,400	31.037,000	109,723	
+	Thịt gà	tấn	5.400,450	5.508,459	1.992,600	3.284,670	4.536,000	5.508,459	102,000	
4	Thủy sản									
-	Giá trị nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	18,421	20,000	6,000	12,500	118,000	20,000	108,572	
-	Diện tích nuôi trồng	Ha		404,000				404,000		
-	Sản lượng khai thác	tấn	123,200	125,000	16,771	58,569	93,295	125,000	101,461	
-	Sản lượng nuôi trồng	tấn	470,170	483,039	147,395	217,300	351,245	483,039	102,737	
	Trong đó:									
+	Cá nuôi:		470,170	483,039	147,395	217,300	351,245	483,039	102,737	
	...							608,039		

Biểu 4

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, DU LỊCH NĂM 2025
 (Kèm theo Kế hoạch số 823 /KH-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	12.649,63	13.360,60	3.300,00	6.680,30	10.020,45	13.360,60	105,62	Sở Công Thương
	Trong đó:									
-	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	9.349,12	10.043,00	2.400,00	5.021,50	7.532,25	10.043,00	107,42	
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	1.202,57	1.115,50	1.227,00					
-	Du lịch, lữ hành	Tỷ đồng	6,15	2,65	4,00					
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	487,10	474,54	520,95					
2	Du lịch		1.834.535,00	2.500.000,00	472.500,00	1.407.500,00	2.055.000,00	2.500.000,00	136,27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Số lượt khách quốc tế	Lượt người	48.213,00	200.000,00	24.400,00	86.800,00	137.600,00	200.000,00	314,83	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.786.322,00	2.300.000,00	448.100,00	1.320.700,00	1.917.400,00	2.300.000,00	128,76	
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	1.466,00	2.000,00	344,00	1.074,00	1.584,00	2.000,00	136,43	
3	Vận tải									Sở Xây dựng
-	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1000 tấn	1.719,65	1.800,00	576,00	1.098,00	1.584,00	1.800,00	104,67	
-	Số lượt hành khách vận chuyển	1000 HK	2.220,53	2.290,00	732,80	1.396,90	2.015,20	2.290,00	103,13	
4	Doanh thu một số ngành dịch vụ									
a	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	17.125,42		5.154,00	10.310,00	15.464,00	20.620,00	119,72	
	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	575,37		167,00	335,00	502,00	670,00	112,97	
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	67,21		20,00	40,00	60,00	80,00	119,04	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	290,37		87,00	175,00	262,00	350,00	120,53	Chi Cục Thống kê
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	217,79		60,00	120,00	180,00	240,00	110,20	
	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Tỷ đồng	7.950,85		2.475,00	4.950,00	7.425,00	9.900,00	116,97	
	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Tỷ đồng	8.599,20		2.512,00	5.025,00	7.537,00	10.050,00	122,69	
b	Vận tải kho bãi	Tỷ đồng	588,90		169,38	338,75	508,13	677,50	113,02	
	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	Tỷ đồng	440,52		124,50	249,00	373,50	498,00	113,05	
	Vận tải đường thủy	Tỷ đồng								
	Vận tải hàng không	Tỷ đồng								
	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Tỷ đồng	8,38		2,63	5,25	7,88	10,50	125,30	
	Bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	140,00		42,25	84,50	126,75	169,00	107,22	
c	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	2.385,99		785,00	1.570,00	2.355,00	3.140,00	131,60	
	Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng	231,43		72,50	145,00	217,50	290,00	125,31	
	Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng	2.154,55		712,50	1.425,00	2.137,50	2.850,00	132,28	
d	Thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	1.486,29		427,50	855,00	1.282,50	1.710,00	120,25	
	Hoạt động xuất bản	Tỷ đồng								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Tỷ đồng								
	Hoạt động phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng								
	Viễn Thông	Tỷ đồng	1.486,29		427,50	855,00	1.282,50	1.710,00	120,25	
	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	Tỷ đồng								
	Hoạt động dịch vụ thông tin	Tỷ đồng								
đ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	90,61		27,50	55,00	373,50	110,00	121,40	
	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	Tỷ đồng	14,63		5,00	10,00	15,00	20,00	136,66	
	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	Tỷ đồng	0,92		0,25	0,50	0,75	1,00	108,19	
	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	Tỷ đồng	15,85		4,75	9,50	14,25	19,00	119,89	
	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	Tỷ đồng	59,01		17,50	35,00	52,50	70,00	118,63	
e	Hoạt động dịch vụ khác	Tỷ đồng	392,27		112,25	224,50	336,75	449,00	114,46	
	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	Tỷ đồng								
	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	Tỷ đồng	79,38		24,75	49,50	74,25	99,00	124,71	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	Tỷ đồng	312,89		87,50	175,00	262,50	350,00	111,86	
g	Xuất nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	946,00	900,00	170,00	303,00	519,00	1.018,00	108,00	Chi Cục Hải quan khu vực VI
	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	610,00	610,00	83,00	165,00	330,00	660,00	108,00	
	Nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	161,00	100,00	74,00	110,00	132,00	172,00	107,00	
	Giá trị hàng hóa giám sát	Triệu USD	175,00	190,00	14,00	28,00	56,00	186,00	106,00	

Biểu 5

CHỈ TIÊU TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG, XỔ SỔ, BẢO HIỂM

(Kèm theo Kế hoạch số 823 /KH-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
A	MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG									
I	Dư nợ tín dụng	Tr.đồng	16.851.171					18.100.000	107,4	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực V
1	Bảng đồng Việt Nam	Tr.đồng	16.851.171					18.100.000	107,4	
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	6.451.025					7.000.000	109	
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	10.400.146					11.100.000	107	
2	Bảng ngoại tệ	Tr.đồng	0					0		
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	0					0		
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	0					0		
3	Tổng cộng (3=1+2)	Tr.đồng	16.851.171					18.100.000	107,4	
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	6.451.025					7.000.000		
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	10.400.146					11.100.000		
II	Số dư huy động vốn	Tr.đồng	29.386.584					32.600.000	111	
1	Bảng đồng Việt Nam	Tr.đồng	29.214.992					32.400.000	111	
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	25.360.878					28.100.000	111	
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	3.854.114					4.300.000	112	
2	Bảng ngoại tệ	Tr.đồng	171.592					200.000	117	
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	3.854.114					199.900	117	
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	98					100	112	
3	Tổng cộng (3=1+2)	Tr.đồng	29.386.584					32.600.000	111	
	+ Ngắn hạn	Tr.đồng	25.532.372					28.299.900	111	
	+ Trung và dài hạn	Tr.đồng	3.854.212					4.300.100	112	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
B	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	Tr.đồng								Công ty Xổ số kiến thiết
1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	Tr.đồng	54.130	57.217	15.242	31.819	45.630	57.217	106	
2	Chi phí trả thưởng	Tr.đồng	37.953	39.289	10.484	21.822	31.183	39.289	104	
C	BẢO HIỂM XÃ HỘI	Tr.đồng	118.387	128.000	32.000	64.000	96.000	128.000		Bảo hiểm xã hội khu vực IX
	Chi hoạt động của đơn vị	Tr.đồng								
D	GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	%	82	98	7	50	70	98	120	Sở Tài chính

Biểu 6

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số **823** /KH-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi		Thời gian hoàn		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	6	7	8	
I	Các dự án sử dụng vốn NSNN														
1	Đập dâng nước thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	36	UBND thành phố Cao Bằng	1	9	2023	12	2025	150.000	Đập dâng BTCT kết hợp cửa van thép, 03 khoang, mỗi khoang rộng 20m. Cửa van thép nâng hạ bằng thiết bị thủy lực	Cái	95.000	150.000		
2	Đường giao thông đôn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	49	Bộ CH BDBP	1	12	2021	02	2025	80.000	19,334 km; mặt đường BTXM M250	Km	26.970	80.000		
3	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	41	Ban QL KKT tỉnh	1	3	2022	12	2025	156.173	Khu tái định cư (phạm vi 1 phân khu); tuyến đường giao thông khoảng 2,35 km tổng diện tích 9,3 ha		79.601	156.173	Theo dự án được phê duyệt 4,7559; diện tích dự kiến theo dự án điều chỉnh 4,5441	
4	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	49	UBND huyện Quảng Hòa	1	10	2022	12	2025	200.000	4,85	Km	103.005	200.000		
5	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	49	UBND huyện Hà Quảng	1		2021	12	2025	200.000	6,75	Km	100.021	200.000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	49	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1	4	2022	12	2025	400.000	30,3 km đường cấp Vm và 03 cầu	Km	50.000	400.000		
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	49	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1	12	2022	12	2025	250.000	20,195 Km đường cấp IVMN	Km	70.000	250.000		
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng	98	UBND huyện Quảng Hoà	1	6	2024	3	2025	22.000	21400	m2	100	22.000		
9	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	86	Sở y tế Cao Bằng	1	11	2024	12	2025	40.000	xây mới cải tạo nhà đất lò đốt rác; thay thế mua sắm 10 thiết bị lò đốt rác thải (công suất 50 - 150kg/h/lò).	Hệ thống thiết bị	14.219	40.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi		Thời gian hoàn		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính				
10	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	49	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1	1	2022	12	2025	273.206	01 cầu và 23Km đường cấp V	Km	23.854	273.206		
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng	49	Sở giao thông vận tải	1	12	2022	12	2025	221.880	7,5	Km	48.948	221.880		
12	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	49	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	1	12	2023	12	2026	199.956	18,23	Km	139.295	199.956		
13	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	49	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	1	12	2024	12	2025	170.000	10,5	Km	169.000	170.000		
14	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	49	UBND huyện Hòa An	1	12	2023	12	2026	196.943	3,7	Km	23.792	100.792		
15	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	72	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng	1	12	2024	12	2026	35.000	Đầu tư các thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn đo lường; Đầu tư các thiết bị an toàn; Đầu tư các thiết bị phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; Đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; Đầu tư các thiết bị phân tích, thử nghiệm chất lượng nước; Máy thi công hỗ trợ hoạt động của trạm thực nghiệm và chuyển giao công nghệ - Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; đào tạo kiểm định viên và thực hiện hồ sơ phê duyệt cấp phép sử dụng và hoạt động	Hệ thống thiết bị	14.700	15.000		Sở Tài chính
16	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	49	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	1	1	2024	12	2026	14.331.618	93,35	Km	2.372.283	4.822.234		
17	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành tỉnh Cao Bằng	41	Ban QL DA đầu tư và XD tỉnh	1	2	2023	4	2025	720.000	43,185	nghìn m2	29.600	720.000		
II Các dự án ngoài NSNN															
1	Dự án Nhà máy Thủy điện Pác Khuổi	35	Công ty cổ phần thủy điện Sứ Pán 1	2	3	2023	3	2025	222.110	7	MW	17.000	222.110		
2	Dự án Nhà máy Thủy điện Hồng Nam	35	Công ty cổ phần Năng lượng Cao Bằng	2	8	2020	12	2025	847.000	24	MW	318.000	847.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi		Thời gian hoàn		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ghi chú	Đơn vị chủ trì theo dõi
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính				
3	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Lán, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8	Công ty TNHH An Minh Cao Bằng	2	3	2021	1	2025	14.200	180000 m3 nguyên khối/năm	m3/năm	1.000	14.200		
4	Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thảm Thon B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng.	8	Hợp tác xã cổ phần Phúc Tiến	2	1	2024	12	2025	9.630	50.000m3 nguyên khối/năm; tuong đuong 73.750m3 nguyên khai/năm	m3/năm	9.630	9.630		
5	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Tổng Hoàng, xã Trương Lương, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Mạnh Tiến	2	1	2025	12	2025	13.000	100.000m3 nguyên khối/năm; tương đương 147.500m3 nguyên khai/năm	m3/năm	13.000	13.000		
6	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Vải, xóm Bản Coong, xã Đức Quang, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	8	Hợp tác xã khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng	2	1	2025	12	2025	14.240	80.000m ³ nguyên khối/năm, tương đương 118.000m ³ nguyên khai/năm;	m3/năm	14.240	14.240		
7	Khai thác chế biến quặng bauxit khu vực Đại Tổng, xã Nội Thôn và xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7	Công ty cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng	2	2	2025	12	2025	121.100	240.000 tấn quặng/năm	tấn	121.100	121.100		
8	Khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxit Táp Ná, tỉnh Cao Bằng	7	Công ty TNHH đầu tư khoáng sản Cao Giang	2	2	2025	12	2025	298.678	1.500.000 tấn quặng tinh/năm	tấn	298.678	298.678		
9	Nhà máy chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng	8	Công ty cổ phần xây dựng và chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng	2		2024	3	2025	60.000	70.000-100.000 sản phẩm/năm	sản phẩm/năm		60.000		
10	Cửa hàng miễn thuế Vĩnh Cơ tại cửa khẩu Tả Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	82	Công ty TNHH Vĩnh Cơ	2	1	2025	6	2025	20.000	Đầu tư xây dựng cửa hàng miễn thuế khoảng 1.034m2; nhà kho khoảng 1.317,34m2 và các công trình phụ trợ khác		20.000	20.000		
11	Cơ sở chế biến bảo quản nông sản và sản xuất tinh bột Khang Bảo	10	Công ty TNHH đầu tư sản xuất và thương mại Bảo Châu	2	3	2025	3	2025	6.000	Chế biến nông sản với công suất 2.000 tấn/năm; sản xuất tinh bột thạch đen với công suất 2.000 tấn tinh bột/năm	tấn/năm	6.000	6.000		

Biểu 7

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 823 /KH-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	Tr.đồng								
I	Thu nội địa	Tr.đồng	1.549.937	1.399.000	414.247	677.131	948.246	1.432.000	92,4	
	Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	Tr.đồng	174.311	157.800	44.411	83.011	122.245	164.587	94,4	
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	125.616	117.200	29.279	55.511	86.216	117.887	93,8	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	0	-	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng	23.679	20.600	10.984	17.454	18.464	23.200	98	
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng	25.016	20.000	4.148	10.047	17.564	23.501	93,9	
	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Tr.đồng	1.236	500	1.657	1.785	1.963	2.152	174,1	
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	397	380	106	182	289	398	100,5	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	0	-	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng	839	120	1.551	1.604	1.674	1.754	208,9	
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng			0	0				
	Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	Tr.đồng	592.762	445.220	200.310	293.944	389.954	508.706	85,8	
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	265.684	245.456	85.713	130.738	182.990	251.090	94,5	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	Tr.đồng	2.136	1.736	393	864	1.418	2.064	96,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng	78.247	50.000	67.982	69.547	70.050	70.600	90,2	Kho bạc nhà nước; Sở Tài chính; Chi Cục thuế KV VI; Chi Cục Hải quan KV VI theo chức năng, nhiệm vụ
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng	246.695	148.028	46.223	92.796	135.496	184.952	75	
	Thuế thu nhập cá nhân	Tr.đồng	91.692	78.000	19.834	37.234	54.800	79.300	86,5	
	Thuế bảo vệ môi trường	Tr.đồng	86.778	165.000	21.841	43.756	63.657	86.910	100,2	
	Thu phí, lệ phí	Tr.đồng	226.009	184.205	47.184	84.207	128.689	185.919	82,3	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	Tr.đồng	101.957	79.900	17.545	36.105	53.635	79.900	78,4	
	Các khoản thu về nhà, đất	Tr.đồng	162.936	257.325	36.695	59.368	79.917	261.839	160,7	
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Tr.đồng				-	-	-		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr.đồng	3.183	2.145	186	674	1.227	2.145	67,4	
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Tr.đồng	36.827	43.285	4.795	14.559	21.634	43.285	117,5	
	- Thu tiền sử dụng đất	Tr.đồng	121.295	211.000	31.630	43.930	56.625	215.000	177,3	
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Tr.đồng	1.632	895	84	204	432	1.410	86,4	
	Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	Tr.đồng	16.838	15.000	4.074	7.622	11.222	15.000	89,1	
	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	Tr.đồng			1.842	3.342	5.150	6.850		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Tr.đồng			2.232	4.280	6.072	8.150		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tr.đồng	56.609	29.750	5.176	12.678	23.201	32.386	57,2	
	Thu khác ngân sách	Tr.đồng	133.224	61.000	31.059	49.765	68.224	90.000	67,6	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Tr.đồng	201	200	6	94	192	200	99,5	
	Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	Tr.đồng	7.341	5.000	2.000	3.667	4.180	5.000	68,1	
II	Thu về dầu thô	Tr.đồng								
	Trong đó: Thuế tài nguyên	Tr.đồng								
III	Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	Tr.đồng								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tr.đồng	926.074	690.000	300.000	499.650	600.000	710.000	77	
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	Tr.đồng	324.489	236.234	103.797	172.845	207.490	245.417	76	
	- Thuế xuất khẩu	Tr.đồng	337.849	236.200	100.270	166.972	200.439	237.078	70	
	- Thuế nhập khẩu	Tr.đồng	259.030	213.794	95.427	158.908	190.759	225.628	87	
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	Tr.đồng	2.850	2.500	256.000	426.000	511.000	605.000	21	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	Tr.đồng	6	11				11	193	
	- Thuế chống bán phá giá	Tr.đồng	58					0		
	- Thuế khác	Tr.đồng	1.793	1.261	250.000	500.000	800.000	1.261	70	
	2. Hoàn thuế GTGT	Tr.đồng	693							
IV	Thu viện trợ	Tr.đồng								
V	Các khoản huy động đóng góp	Tr.đồng	62.795					1.000		

Biểu 8

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 823 /KH-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tr.đồng	14.958.139	14.879.217				14.656.252	97,98	
I	Chi đầu tư phát triển	Tr.đồng	5.127.319	4.265.302						
	Chi đầu tư cho các dự án	Tr.đồng	5.091.147	4.252.303	2.976.612	2.126.152	3.189.227	4.039.688	79,35	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	Tr.đồng	7.805	1.000						
	Chi đầu tư phát triển còn lại	Tr.đồng	28.368	11.999						
II	Chi trả nợ lãi	Tr.đồng	4.766	4.700	1.064	2.172	3.703	4.700	98,61	
III	Chi thường xuyên	Tr.đồng	9.824.753	10.276.669	1.482.214	3.567.081	5.523.714	10.600.000	107,89	
	Chi quốc phòng	Tr.đồng	213.558		53.564	98.996	149.262	229.385	107,41	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Tr.đồng	103.592		8.186	27.827	43.141	112.155	108,27	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Tr.đồng	3.975.291	4.352.795	659.862	1.635.981	2.391.984	4.399.068	110,66	Sở Tài

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Mục tiêu năm 2025						Đơn vị chủ trì theo dõi, thực hiện
				Kế hoạch năm	Dự kiến TH Quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm so với TH 2024 (%)	
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr.đồng	1.140.598		215.898	569.388	857.315	1.249.997	109,59	chính; Kho Bạc nhà nước KV VI
	Chi khoa học, công nghệ	Tr.đồng	25.033	25.660	32.297	41.485	57.697	60.548	241,87	
	Chi văn hóa, thông tin	Tr.đồng	115.774		11.710	31.451	51.280	129.606	111,95	
	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Tr.đồng	33.853		4.003	9.836	19.399	36.522	107,89	
	Chi thể dục, thể thao	Tr.đồng	40.906		4.807	14.549	26.344	43.931	107,39	
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Tr.đồng	73.132		12.360	23.206	39.326	80.275	109,77	
	Chi sự nghiệp kinh tế	Tr.đồng	1.369.441		39.349	143.804	326.966	1.420.206	103,71	
	Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	Tr.đồng	806.699							
	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Tr.đồng	2.213.947		381.214	802.856	1.283.186	2.305.817	104,15	
	Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	Tr.đồng								
	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr.đồng	509.527		77.179	193.556	305.417	521.927	102,43	
	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Tr.đồng								
	Chi khác	Tr.đồng	10.102		534	2.983	3.741	10.564	104,58	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr.đồng	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	100,00	
V	Chi dự phòng ngân sách	Tr.đồng		219.758						
VI	Các nhiệm vụ chi khác	Tr.đồng		111.488						